

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIỀN SƠN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TIÊN SƠN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc                          | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04      |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 41 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11 - 41 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông: Nguyễn Anh Tuấn   | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 06/03/2020)   |
| Ông: Nguyễn Minh Tuấn  | Chủ tịch   | (Miễn nhiệm ngày 06/03/2020) |
| Ông: Đinh Quang Huy    | Thành viên |                              |
| Ông: Quách Hữu Thuận   | Thành viên |                              |
| Ông: Nguyễn Duy Trú    | Thành viên |                              |
| Ông: Nguyễn Mạnh Hiếu  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 06/03/2020)   |
| Ông: Nguyễn Hồng Phong | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 06/03/2020) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông: Quách Hữu Thuận  | Giám đốc     |
| Ông: Trương Ngọc Minh | Phó Giám đốc |
| Ông: Nguyễn Duy Trú   | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông: Ngô Trọng Toán      | Trưởng ban |
| Bà: Nguyễn Thị Hồng Thắm | Thành viên |
| Bà: Cao Thị Khuyên       | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Quách Hữu Thuận

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn được lập ngày 12/08/2020, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>529.748.539.071</b> | <b>446.681.056.572</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>25.737.555.436</b>  | <b>67.839.599.098</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 23.168.664.965         | 65.270.708.627         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 2.568.890.471          | 2.568.890.471          |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>112.943.185.626</b> | <b>57.315.308.137</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 112.999.796.779        | 55.186.501.336         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 5.396.643.094          | 5.157.555.963          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 6.458.989.622          | 8.830.549.707          |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (11.912.243.869)       | (11.859.298.869)       |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>9</b>    | <b>374.667.764.504</b> | <b>320.376.894.424</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 376.253.631.258        | 323.837.741.265        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (1.585.866.754)        | (3.460.846.841)        |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             |             | <b>16.400.033.505</b>  | <b>1.149.254.913</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 10          | 15.882.800.032         | 1.149.254.913          |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 517.233.473            | -                      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 30/06/2020<br>VND        | 01/01/2020<br>VND      |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>512.062.627.916</b>   | <b>544.305.473.355</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>2.722.300.000</b>     | <b>2.599.300.000</b>   |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                   | 7           | 2.722.300.000            | 2.599.300.000          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>495.776.225.421</b>   | <b>527.642.948.854</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 384.883.547.473          | 418.776.396.092        |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 904.392.360.130          | 915.586.997.010        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (519.508.812.657)        | (496.810.600.918)      |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính          | 12          | 98.545.178.343           | 96.236.825.775         |
| 225   | - Nguyên giá                               |             | 127.755.356.565          | 119.069.011.188        |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (29.210.178.222)         | (22.832.185.413)       |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                 | 13          | 12.347.499.605           | 12.629.726.987         |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 21.212.808.640           | 21.212.808.640         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (8.865.309.035)          | (8.583.081.653)        |
| 250   | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>       | 4           | <b>13.300.000.000</b>    | <b>13.300.000.000</b>  |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 12.000.000.000           | 12.000.000.000         |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 1.300.000.000            | 1.300.000.000          |
| 260   | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>264.102.495</b>       | <b>763.224.501</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 10          | 264.102.495              | 763.224.501            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>1.041.811.166.987</b> | <b>990.986.529.927</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2020               | 01/01/2020             |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>729.648.769.465</b>   | <b>695.316.629.760</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>573.447.919.211</b>   | <b>503.014.445.563</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 133.689.652.005          | 147.341.030.256        |
| 313   | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 8.716.260.272            | 11.971.416.137         |
| 314   | 3. Phải trả người lao động                    |             | 10.056.689.743           | 21.224.170.248         |
| 315   | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 5.025.366.894            | 4.787.842.065          |
| 318   | 5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 728.439.931              | -                      |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 17          | 11.134.062.046           | 9.865.275.622          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 18          | 395.448.198.942          | 306.590.302.718        |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 8.649.249.378            | 1.234.408.517          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>156.200.850.254</b>   | <b>192.302.184.197</b> |
| 336   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn           |             | 2.913.759.723            | -                      |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 17          | 1.120.323.630            | 1.120.323.630          |
| 338   | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 18          | 152.166.766.901          | 191.181.860.567        |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>312.162.397.522</b>   | <b>295.669.900.167</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 19          | <b>312.162.397.522</b>   | <b>295.669.900.167</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 195.000.000.000          | 195.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 195.000.000.000          | 195.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | (138.434.802)            | (138.434.802)          |
| 415   | 3. Cổ phiếu quỹ                               |             | (3.360.000)              | (3.360.000)            |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 54.295.254.108           | 32.646.626.962         |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 63.008.938.216           | 68.165.068.007         |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 39.000.000.000           | (3.997.022.478)        |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 24.008.938.216           | 72.162.090.485         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.041.811.166.987</b> | <b>990.986.529.927</b> |

Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 573.389.883.154      | 612.923.245.234      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 537.827.245          | 660.785.603          |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 572.852.055.909      | 612.262.459.631      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 505.216.096.212      | 534.153.066.072      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 67.635.959.697       | 78.109.393.559       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 492.323.587          | 421.194.710          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 25.294.385.450       | 25.901.421.703       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 24.819.804.053       | 25.309.970.656       |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 9.631.411.379        | 7.083.917.822        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 9.207.433.170        | 7.973.924.787        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 23.995.053.285       | 37.571.323.957       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 13.884.931           | 162.272.391          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | -                    | 163.652.862          |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 13.884.931           | (1.380.471)          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 24.008.938.216       | 37.569.943.486       |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | -                    | 4.574.127.141        |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 24.008.938.216       | 32.995.816.345       |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 30          | 1.231                | 1.692                |

Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng

Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2020<br>VND | 6 tháng đầu năm 2019<br>VND |
|--|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                             |                             |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 24.008.938.216              | 37.569.943.486              |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | 60.938.667.989              | 61.107.708.218              |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư  |             | 37.818.529.707              | 36.119.955.600              |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | (1.822.035.087)             | (9.551.494)                 |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (6.200.791)                 | 166.869.007                 |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | 143.774.255                 | (479.535.551)               |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 24.804.599.905              | 25.309.970.656              |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 84.947.606.205              | 98.677.651.704              |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (56.216.079.550)            | (32.453.279.949)            |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (52.415.889.993)            | (26.372.817.372)            |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (20.094.013.842)            | 49.003.572.652              |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (14.234.423.113)            | (13.006.046.151)            |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (24.712.673.394)            | (25.485.307.827)            |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (7.019.511.793)             | (6.247.265.461)             |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 300.000.000                 | -                           |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (401.600.000)               | (532.147.200)               |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (89.846.585.480)            | 43.584.360.396              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                             |                             |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                         |             | (3.288.993.848)             | (41.252.386.769)            |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 6.206.359.482               | 78.960.000                  |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 78.755.929                  | 101.575.551                 |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 2.996.121.563               | (41.071.851.218)            |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                             |                             |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 525.005.984.833             | 531.586.046.679             |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (469.946.545.003)           | (539.135.542.768)           |
| 35   | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  |             | (10.311.024.000)            | (15.244.587.083)            |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 44.748.415.830              | (22.794.083.172)            |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã<br>số | CHỈ TIÊU  | Thuyết<br>minh | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|----------|---|----------------|-------------------------|-------------------------|
|          |   |                | VND                     | VND                     |
| 50       | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |                | (42.102.048.087)        | (20.281.573.994)        |
| 60       | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |                | 67.839.599.098          | 40.481.368.185          |
| 61       | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                | 4.425                   | (231.918)               |
| 70       | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 3              | <u>25.737.555.436</u>   | <u>20.199.562.273</u>   |



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn trước đây là Công ty Granite Tiên Sơn (doanh nghiệp Nhà nước) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2300317851 (số cũ 2103000297) đăng ký lần đầu ngày 01/11/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 08/10/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 195.000.000.000 VND, tương đương 19.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các loại gạch ốp lát ceramic, granite và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc:

| Tên chi nhánh               | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính       |
|-----------------------------|--|----------------------------------|
| Nhà máy Viglacera Thái Bình | KCN Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình                                     | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |
| Nhà máy Viglacera Mỹ Đức    | Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phường Mỹ Xuân, thị Xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động bán các sản phẩm gạch ốp lát tại các nhà máy của Công ty có sự sụt giảm đáng kể đặc biệt là tại Nhà máy Thái Bình và Nhà máy Mỹ Đức. Hoạt động sản xuất tại các nhà máy cũng bị gián đoạn trong một số thời điểm do thực hiện lệnh giãn cách xã hội và thực hiện công việc sửa chữa nhà xưởng, bảo dưỡng máy móc thiết bị. Mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp như: thực hiện giảm giá bán đối với một số sản phẩm, nỗ lực đàm phán với các nhà cung cấp trong việc giảm giá một số loại nguyên vật liệu đầu vào nhưng kết quả kinh doanh của Công ty trong kỳ vẫn sụt giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ, Công ty đã thực hiện bù trừ một phần số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 đã nộp thừa cho ngân sách nhà nước với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh kỳ này số tiền là 4.261.208.425 VND. Điều này dẫn đến chi phí thuế

thu nhập doanh nghiệp kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (Xem tại Thuyết minh 29).

Tại thời điểm 30/06/2020, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 43,7 tỷ VND, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 89,8 tỷ VND. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 vẫn được lập dựa trên giả định về khả năng hoạt động liên tục bởi các nguyên nhân sau:

- Tình hình Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn chủ yếu xuất phát từ việc các năm trước Công ty phải huy động nguồn vốn vay lớn cho hoạt động đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức tuy nhiên việc đi vào hoạt động của nhà máy này đã dần phát huy hiệu quả từ năm 2019 và góp phần đáng kể trong việc cải thiện tình hình tài chính. Theo kế hoạch, trong các kỳ tiếp theo, hoạt động của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức sẽ tiếp tục có đóng góp tích cực vào tình hình tài chính của Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng đã có kế hoạch huy động thêm các nguồn vốn từ phát hành vốn cổ phần và bổ sung vay dài hạn sau khi tất toán các hợp đồng vay cũ nhằm đảm bảo ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như triển khai thêm các hoạt động đầu tư.
- Công ty là công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn tiếp tục nhận được đảm bảo hỗ trợ về tài chính, công nghệ, thị trường tiêu thụ, quản lý... từ Tổng Công ty và các đơn vị thành viên Tổng Công ty.
- Nhà nước đã ban hành các chính sách để hỗ trợ người lao động và doanh nghiệp trong việc giảm thiểu ảnh hưởng các tác động của dịch Covid-19 như: gia hạn thời gian nộp các loại thuế, tiền thuê đất cho các đối tượng kinh doanh tại Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020, hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19 tại Nghị định 42/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 trong việc điều chỉnh lại quy định về mức không chế đối với chi phí lãi vay tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Trong thời gian tiếp theo, các chính sách này sẽ tiếp tục có tác động tích cực hỗ trợ cho công tác sản xuất và thị trường của Công ty.
- Công ty đã cùng với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera xây dựng kế hoạch cụ thể như giảm giá bán sản phẩm, hỗ trợ giãn thời gian thu nợ để đẩy mạnh hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm từ các đại lý trong các kỳ tiếp theo khi nền kinh tế trong nước đã được duy trì ổn định trong tình hình mới sau đại dịch Covid-19.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.



Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn



lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 20 năm      |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Các tài sản khác       | 05 năm      |
| - Quyền sử dụng đất      | 49 năm      |
| - Phần mềm quản lý       | 05 năm      |

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị để nhanh chóng thu hồi vốn và đổi mới công nghệ.

#### 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, thuê showroom...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### **b) Ưu đãi thuế**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0151100102 ngày 19/06/2017 của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ Nhà máy Viglacera Mỹ Đức như sau:

- Áp dụng thuế suất 17% thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và bằng 20% trong các năm tiếp theo.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2020 là năm thứ hai Nhà máy Viglacera Mỹ Đức hưởng ưu đãi với mức thuế suất 17% và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

##### **c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế không hưởng ưu đãi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



### 2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Tiền mặt                                  | 244.782.000           | 128.466.000           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 22.923.882.965        | 65.142.242.627        |
| - Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup> | 2.568.890.471         | 2.568.890.471         |
|   | <b>25.737.555.436</b> | <b>67.839.599.098</b> |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 2.568.890.471 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất 4,3%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | 30/06/2020            |          | 01/01/2020            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                 | <b>12.000.000.000</b> | -        | <b>12.000.000.000</b> | -        |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | 12.000.000.000        | -        | 12.000.000.000        | -        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                      | <b>1.300.000.000</b>  | -        | <b>1.300.000.000</b>  | -        |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | 1.300.000.000         | -        | 1.300.000.000         | -        |
|  | <b>13.300.000.000</b> | -        | <b>13.300.000.000</b> | -        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

| Tên công ty liên kết                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính           |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera | Hà Nội                     | 40%           | 40%                    | Kinh doanh các sản phẩm gạch granite |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 36.

##### Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư              | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera | Hà Nội                     | 4,57%         | 4,57%                  | Kinh doanh các sản phẩm vật liệu xây dựng |

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | 30/06/2020             |                         | 01/01/2020            |                         |
|---|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
|   | VND                    |                         | VND                   |                         |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                         |                       |                         |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera                      | 79.422.280.451         | -                       | 26.493.045.752        | -                       |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội                                      | 7.161.231.561          | -                       | 7.204.349.019         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long                                  | 3.173.505.694          | -                       | 3.273.505.694         | -                       |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera                                  | 11.632.087.196         | -                       | 6.479.553.591         | -                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 11.610.691.877         | (10.377.931.763)        | 11.736.047.280        | (10.377.931.763)        |
|   | <b>112.999.796.779</b> | <b>(10.377.931.763)</b> | <b>55.186.501.336</b> | <b>(10.377.931.763)</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                  | <b>101.389.104.902</b> | <b>-</b>                | <b>43.450.454.056</b> | <b>-</b>                |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 30/06/2020           |                        | 01/01/2020           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ Khí và Xây dựng Hà Nội | 1.244.495.487        | (1.244.495.487)        | 1.244.495.487        | (1.244.495.487)        |
| - Công ty TNHH Công nghệ ITC                       | 924.000.000          | -                      | -                    | -                      |
| - Sacmi PTE, LTD                                   | 535.552.725          | -                      | 1.439.403.500        | -                      |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác           | 2.692.594.882        | (269.532.167)          | 2.473.656.976        | (216.587.167)          |
|  | <b>5.396.643.094</b> | <b>(1.514.027.654)</b> | <b>5.157.555.963</b> | <b>(1.461.082.654)</b> |



## 7. PHẢI THU KHÁC

|   | 30/06/2020           |                     | 01/01/2020           |                     |
|---|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|   | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                     |                      |                     |
| - Ký cược, ký quỹ   | 202.744.873          | -                   | 2.702.744.873        | -                   |
| - Tạm ứng   | 2.986.223            | -                   | 2.754.940            | -                   |
| - Công ty cho thuê tài chính<br>TNHH MTV Ngân hàng<br>TMCP Công thương Việt<br>Nam <sup>(i)</sup> | 5.581.466.774        | -                   | 5.650.025.446        | -                   |
| - Phải thu khác   | 671.791.752          | (20.284.452)        | 475.024.448          | (20.284.452)        |
|   | <b>6.458.989.622</b> | <b>(20.284.452)</b> | <b>8.830.549.707</b> | <b>(20.284.452)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                     |                      |                     |
| - Ký cược, ký quỹ   | 2.722.300.000        | -                   | 2.599.300.000        | -                   |
|   | <b>2.722.300.000</b> | <b>-</b>            | <b>2.599.300.000</b> | <b>-</b>            |

<sup>(i)</sup> Khoản phải thu về tiền thuế giá trị gia tăng đã ứng trước nhưng công ty cho thuê tài chính chưa xuất hóa đơn.

## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|   | 30/06/2020            |                                  | 01/01/2020            |                                  |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| - Công ty Cổ phần Long Định   | 1.139.212.339         | -                                | 1.139.212.339         | -                                |
| - Công ty Đầu tư Sản xuất<br>Thương mại Xuất nhập khẩu<br>Quảng Tây | 1.579.191.158         | -                                | 1.579.191.158         | -                                |
| - Công ty TNHH Thương mại<br>và Dịch vụ Nguyễn Dũng                 | 1.133.430.600         | -                                | 1.133.430.600         | -                                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ<br>Khí và Xây dựng Hà Nội               | 1.244.495.487         | -                                | 1.244.495.487         | -                                |
| - Các khoản nợ xấu khác   | 6.815.914.285         | -                                | 6.762.969.285         | -                                |
|   | <b>11.912.243.869</b> | <b>-</b>                         | <b>11.859.298.869</b> | <b>-</b>                         |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 30/06/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Hàng mua đang đi đường              | 651.462.116            | -                      | -                      | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 54.107.866.253         | -                      | 58.226.664.364         | -                      |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 14.431.443.387         | (212.572.172)          | 20.703.615.856         | (237.572.172)          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.249.540.224          | -                      | 11.172.282.505         | -                      |
| - Thành phẩm                          | 297.813.319.278        | (1.373.294.582)        | 233.735.178.540        | (3.223.274.669)        |
|                                       | <b>376.253.631.258</b> | <b>(1.585.866.754)</b> | <b>323.837.741.265</b> | <b>(3.460.846.841)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 376.180.916.874 VND.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 30/06/2020            | 01/01/2020           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                |                       |                      |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ             | 2.490.537.980         | 85.217.500           |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định <sup>(i)</sup> | 11.211.374.830        | -                    |
| - Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng năm 2020          | 1.163.322.000         | -                    |
| - Chi phí thuê đất năm 2020                       | 231.359.940           | -                    |
| - Các khoản khác                                  | 786.205.282           | 1.064.037.413        |
|   | <b>15.882.800.032</b> | <b>1.149.254.913</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 |                       |                      |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ             | 264.102.495           | 763.224.501          |
|   | <b>264.102.495</b>    | <b>763.224.501</b>   |

<sup>(i)</sup> Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành công việc sửa chữa tài sản cố định định kỳ hàng năm theo Nghị quyết hội đồng quản trị. Chi phí sửa chữa sẽ được Công ty phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.



# **11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                   |
|---|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                     | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                                       |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số dư đầu năm   | 232.522.431.397           | 669.683.990.633        | 9.819.871.930                      | 1.689.282.380                | 1.871.420.670           | 915.586.997.010        |
| - Mua trong kỳ  | -                         | -                      | -                                  | 80.181.818                   | -                       | 80.181.818             |
| - Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài<br>chính <sup>(i)</sup> | -                         | (11.246.787.789)       | -                                  | -                            | -                       | (11.246.787.789)       |
| - Giảm do điều chỉnh theo quyết<br>toán                 | (24.309.091)              | (3.721.818)            | -                                  | -                            | -                       | (28.030.909)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                    | <b>232.498.122.306</b>    | <b>658.433.481.026</b> | <b>9.819.871.930</b>               | <b>1.769.464.198</b>         | <b>1.871.420.670</b>    | <b>904.392.360.130</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                           |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số dư đầu năm   | 89.141.015.355            | 395.751.160.145        | 8.398.831.453                      | 1.648.173.295                | 1.871.420.670           | 496.810.600.918        |
| - Khấu hao trong kỳ                                     | 5.708.079.746             | 25.200.255.719         | 235.819.503                        | 14.154.548                   | -                       | 31.158.309.516         |
| - Bán và thuê lại TSCĐ thuê tài<br>chính <sup>(i)</sup> | -                         | (8.460.097.777)        | -                                  | -                            | -                       | (8.460.097.777)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                    | <b>94.849.095.101</b>     | <b>412.491.318.087</b> | <b>8.634.650.956</b>               | <b>1.662.327.843</b>         | <b>1.871.420.670</b>    | <b>519.508.812.657</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                  |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Tại ngày đầu năm  | 143.381.416.042           | 273.932.830.488        | 1.421.040.477                      | 41.109.085                   | -                       | 418.776.396.092        |
| Tại ngày cuối kỳ  | <b>137.649.027.205</b>    | <b>245.942.162.939</b> | <b>1.185.220.974</b>               | <b>107.136.355</b>           | <b>-</b>                | <b>384.883.547.473</b> |

<sup>(i)</sup> Trong kỳ, Công ty đã bán một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất của Nhà máy Tiên Sơn và Nhà máy Thái Bình cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá bán là 6.206.359.482 VND. Sau đó, Công ty thực hiện thuê tài chính lại chính các tài sản này bằng với giá đã bán theo hợp đồng thuê tài chính trong thời hạn thuê là 60 tháng (Xem thuyết minh số 12).

- Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 5.029.654.542 VND;
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 320.190.108.664 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 169.339.410.187 VND.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|  | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                   |
|--|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                                | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                        |                        |                                    |                        |
| Số dư đầu năm                            | 116.766.826.492        | 2.302.184.696                      | 119.069.011.188        |
| - Thuê tài chính trong kỳ <sup>(i)</sup> | 8.699.051.740          | -                                  | 8.699.051.740          |
| - Giảm do điều chỉnh theo quyết toán     | (12.706.363)           | -                                  | (12.706.363)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>125.453.171.869</b> | <b>2.302.184.696</b>               | <b>127.755.356.565</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                                    |                        |
| Số dư đầu năm                            | 21.919.000.158         | 913.185.255                        | 22.832.185.413         |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 6.208.227.417          | 169.765.392                        | 6.377.992.809          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>28.127.227.575</b>  | <b>1.082.950.647</b>               | <b>29.210.178.222</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                        |                                    |                        |
| Tại ngày đầu năm                         | 94.847.826.334         | 1.388.999.441                      | 96.236.825.775         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                  | <b>97.325.944.294</b>  | <b>1.219.234.049</b>               | <b>98.545.178.343</b>  |

(i) Trong đó bao gồm 6.206.359.482 VND là nguyên giá của các tài sản thuê tài chính ghi nhận từ giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính (Xem thuyết minh số 11).

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử<br>dụng đất  | Phần mềm quản lý     | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 19.973.839.140        | 1.238.969.500        | 21.212.808.640        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>19.973.839.140</b> | <b>1.238.969.500</b> | <b>21.212.808.640</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.853.794.714         | 729.286.939          | 8.583.081.653         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 203.814.684           | 78.412.698           | 282.227.382           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.057.609.398</b>  | <b>807.699.637</b>   | <b>8.865.309.035</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 12.120.044.426        | 509.682.561          | 12.629.726.987        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>11.916.229.742</b> | <b>431.269.863</b>   | <b>12.347.499.605</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.120.044.426 VND;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 454.842.500 VND.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2020             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>                                |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Hoàng Anh   | 87.752.250             | 87.752.250             | 10.700.235.071         | 10.700.235.071         |
| - COLOROBIA ESPANA S.A.   | 7.298.430.544          | 7.298.430.544          | 8.537.921.581          | 8.537.921.581          |
| - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp phân phối khí thấp áp Vũng Tàu | 6.996.197.300          | 6.996.197.300          | 8.128.946.255          | 8.128.946.255          |
| - Công ty Cổ phần dầu khí Delta Việt Nam  | 5.588.717.023          | 5.588.717.023          | 6.373.419.960          | 6.373.419.960          |
| - Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Phát Phú Thọ  | 9.263.198.251          | 9.263.198.251          | 7.725.175.404          | 7.725.175.404          |
| - Công ty TNHH Torrecid Việt Nam  | 5.418.883.505          | 5.418.883.505          | 4.929.084.240          | 4.929.084.240          |
| - Phải trả cho các đối tượng khác   | 99.036.473.132         | 99.036.473.132         | 100.946.247.745        | 100.946.247.745        |
|   | <b>133.689.652.005</b> | <b>133.689.652.005</b> | <b>147.341.030.256</b> | <b>147.341.030.256</b> |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>   |                        |                        |                        |                        |
| - Công ty TNHH Kim Sơn  | 2.253.545.016          | 2.253.545.016          | 2.253.545.016          | 2.253.545.016          |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc tại Hà Nội  | 989.438.020            | 989.438.020            | 989.438.020            | 989.438.020            |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera  | 956.997.017            | 956.997.017            | 956.997.017            | 956.997.017            |
| - Công ty Cổ phần Viepac  | 246.840.280            | 246.840.280            | 246.840.280            | 246.840.280            |
| - Phải trả cho các đối tượng khác   | 606.714.867            | 606.714.867            | 606.714.867            | 606.714.867            |
|   | <b>5.053.535.200</b>   | <b>5.053.535.200</b>   | <b>5.053.535.200</b>   | <b>5.053.535.200</b>   |
| <b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)    | <b>3.134.029.743</b>   | <b>3.134.029.743</b>   | <b>3.255.976.279</b>   | <b>3.255.976.279</b>   |



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | Số phải thu<br>cuối kỳ | Số phải nộp<br>cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                     | VND                        | VND                    | VND                    |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 4.647.359.840          | 16.826.680.615          | 13.359.090.216             | -                      | 8.114.950.239          |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                      | -                      | 462.469.768             | 462.469.768                | -                      | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 6.882.181.362          | -                       | 7.019.511.793              | 137.330.431            | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 303.284.782            | 492.952.324             | 1.176.140.148              | 379.903.042            | -                      |
| - Thuế nhà đất và tiền thuế đất                    | -                      | -                      | 462.719.880             | -                          | -                      | 462.719.880            |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 138.590.153            | 5.000.000               | 5.000.000                  | -                      | 138.590.153            |
|  | -                      | <b>11.971.416.137</b>  | <b>18.249.822.587</b>   | <b>22.022.211.925</b>      | <b>517.233.473</b>     | <b>8.716.260.272</b>   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

# 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|  | 30/06/2020           | 01/01/2020           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay                                | 2.085.390.374        | 1.993.463.863        |
| - Trích trước chi phí phải trả bán hàng          | -                    | 435.628.180          |
| - Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng KCN Tiên Sơn | 88.360.765           | 149.644.327          |
| - Trích trước chi phí tiền điện                  | 1.419.447.480        | 1.462.891.320        |
| - Trích trước chi phí thuê showroom, tài sản     | 901.768.275          | 746.214.375          |
| - Trích trước chi phí khác                       | 530.400.000          | -                    |
|  | <b>5.025.366.894</b> | <b>4.787.842.065</b> |
| <b>b) Chi phí phải trả với bên liên quan</b>     | <b>990.130.696</b>   | <b>1.331.486.882</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)      |                      |                      |

# 17. PHẢI TRẢ KHÁC

|   | 30/06/2020            | 01/01/2020           |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                      |
| Kinh phí công đoàn  | 229.437.074           | 45.841.782           |
| Bảo hiểm xã hội   | 899.540.302           | 644.756.772          |
| Bảo hiểm y tế   | 158.927.710           | 50.000.000           |
| Bảo hiểm thất nghiệp  | 45.812.488            | 27.000.000           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     | 207.000.000           | 207.000.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                 | 9.593.344.472         | 8.890.677.068        |
| - Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP                          | 7.763.268.699         | 4.858.428.299        |
| - Chi phí bồi thường tại nhà máy Mỹ Đức                           | 609.918.920           | 609.918.920          |
| - Phải trả về khoản thưởng cho các phòng ban, các bộ phận Công ty | 328.444.232           | 2.522.008.766        |
| - Phải trả khác   | 891.712.621           | 900.321.083          |
|   | <b>11.134.062.046</b> | <b>9.865.275.622</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                    | 1.120.323.630         | 1.120.323.630        |
|   | <b>1.120.323.630</b>  | <b>1.120.323.630</b> |
| <b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>                      | <b>7.763.268.699</b>  | <b>4.858.428.299</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)                       |                       |                      |

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                       | 01/01/2020             |                        | Trong kỳ               |                        | 30/06/2020             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay ngắn hạn                        | 217.761.674.722        | 217.761.674.722        | 524.899.561.229        | 435.946.545.005        | 306.714.690.946        | 306.714.690.946        |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả       | 88.828.627.996         | 88.828.627.996         | 44.215.903.998         | 44.311.023.998         | 88.733.507.996         | 88.733.507.996         |
|                                       | <u>306.590.302.718</u> | <u>306.590.302.718</u> | <u>569.115.465.227</u> | <u>480.257.569.003</u> | <u>395.448.198.942</u> | <u>395.448.198.942</u> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay dài hạn                         | 214.842.515.860        | 214.842.515.860        | 106.423.604            | 33.999.999.998         | 180.948.939.466        | 180.948.939.466        |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn           | 65.167.972.703         | 65.167.972.703         | 5.094.386.728          | 10.311.024.000         | 59.951.335.431         | 59.951.335.431         |
|                                       | <u>280.010.488.563</u> | <u>280.010.488.563</u> | <u>5.200.810.332</u>   | <u>44.311.023.998</u>  | <u>240.900.274.897</u> | <u>240.900.274.897</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (88.828.627.996)       | (88.828.627.996)       | (44.215.903.998)       | (44.311.023.998)       | (88.733.507.996)       | (88.733.507.996)       |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng        | <u>191.181.860.567</u> | <u>191.181.860.567</u> |                        |                        | <u>152.166.766.901</u> | <u>152.166.766.901</u> |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

|   | Loại tiền | Lãi suất năm              | Mục đích vay         | Hình thức đảm bảo  | 30/06/2020      |                 | 01/01/2020     |                |
|---|-----------|---------------------------|----------------------|--|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
|   |           |                           |                      |  | VND             | VND             | VND            | VND            |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |           |                           |                      |  |                 |                 |                |                |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh     | VND       | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp chi phí sử dụng hạ tầng và tài sản gắn liền với đất; Máy móc thiết bị; Hàng tồn kho luân chuyển dây chuyền I Nhà máy Viglacera Thái Bình và giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản | 306.714.690.946 | 217.761.674.722 | 32.202.165.942 | 15.486.756.095 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn          | VND       | 8,00%                     | Bổ sung vốn lưu động | Hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho, quyền phát sinh từ quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera và Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera  | 263.599.933.466 | 181.991.680.320 |                |                |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh                 | VND       | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Thế chấp bằng Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất   | 10.912.591.538  | 10.240.440.112  |                |                |
| - Ngân hàng TMCP Phát Triển thành Phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm | VND       | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Cấp tín dụng không biện pháp đảm bảo   | -               | 10.042.798.195  |                |                |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                                    |           |                           |                      |  |                 |                 |                |                |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn          |           |                           |                      |  | 67.999.999.996  | 67.999.999.996  | 28.000.000.000 | 28.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh                 |           |                           |                      |  | 39.999.999.996  | 39.999.999.996  |                |                |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                            |           |                           |                      |  |                 |                 |                |                |
| - Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam      |           |                           |                      |  | 20.733.508.000  | 20.828.628.000  | 20.733.508.000 | 20.828.628.000 |
|   |           |                           |                      |  | 395.448.198.942 | 306.590.302.718 |                |                |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | Loại tiền | Lãi suất năm              | Năm đáo hạn     | Mục đích vay   | Hình thức đảm bảo   | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|--|-----------|---------------------------|-----------------|--|---|------------------------|------------------------|
|  |           |                           |                 |  |   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay dài hạn</b>   |           |                           |                 |  |   |                        |                        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn     | VND       | Theo từng khế ước nhận nợ | 2022            | Bổ sung vốn đầu tư Nhà máy Thái Viglacera Bình giai đoạn 2 | Tài sản đảm bảo hình thành từ Dự án đầu tư mở rộng sản xuất giai đoạn 2 dây chuyền sản xuất gạch Granite men mài, gạch Rustic, công xuất 1 triệu m <sup>2</sup> /năm. | 180.948.939.466        | 214.842.515.860        |
|  |           |                           |                 |  |   | 68.343.650.258         | 82.343.650.258         |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh            | VND       | Theo từng khế ước nhận nợ | 2023            | Bù đắp vốn tự có đã đầu tư Nhà máy Viglacera Mỹ Đức        | Thế chấp bằng Công trình xây dựng trên đất; dây chuyền máy móc thiết bị của Nhà máy Viglacera Mỹ Đức và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất                  | 110.000.000.003        | 130.000.000.001        |
| - Vay dài hạn cá nhân  | VND       | Theo từng khế ước nhận nợ | Theo thỏa thuận | Bổ sung vốn lưu động                                       | Tín chấp  | 2.605.289.205          | 2.498.865.601          |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>                                   |           |                           |                 |  |   |                        |                        |
| - Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | VND       | Thả nổi                   | 2022            |  | Đảm bảo bằng chính tài sản thuê tài chính   | 59.951.335.431         | 65.167.972.703         |
|  |           |                           |                 |  |   | 59.951.335.431         | 65.167.972.703         |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                              |           |                           |                 |  |   | <u>240.900.274.897</u> | <u>280.010.488.563</u> |
|  |           |                           |                 |  |   | (88.733.507.996)       | (88.828.627.996)       |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                              |           |                           |                 |  |   | <u>152.166.766.901</u> | <u>191.181.860.567</u> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                  | VND                | VND                   | VND                      | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         | <b>195.000.000.000</b> | <b>(138.434.802)</b> | <b>(3.360.000)</b> | <b>19.456.364.936</b> | <b>41.139.228.033</b>    | <b>255.453.798.167</b> |
| Lãi trong kỳ trước                 | -                      | -                    | -                  | -                     | 32.995.816.345           | 32.995.816.345         |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt           | -                      | -                    | -                  | -                     | (31.200.000.000)         | (31.200.000.000)       |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                      | -                    | -                  | -                     | (586.801.285)            | (586.801.285)          |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển        | -                      | -                    | -                  | 13.190.262.026        | (13.190.262.026)         | -                      |
| Trả thù lao Hội đồng quản trị      | -                      | -                    | -                  | -                     | (159.187.200)            | (159.187.200)          |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>         | <b>195.000.000.000</b> | <b>(138.434.802)</b> | <b>(3.360.000)</b> | <b>32.646.626.962</b> | <b>28.998.793.867</b>    | <b>256.503.626.027</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>195.000.000.000</b> | <b>(138.434.802)</b> | <b>(3.360.000)</b> | <b>32.646.626.962</b> | <b>68.165.068.007</b>    | <b>295.669.900.167</b> |
| Lãi trong kỳ này                   | -                      | -                    | -                  | -                     | 24.008.938.216           | 24.008.938.216         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển        | -                      | -                    | -                  | 21.648.627.146        | (21.648.627.146)         | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                      | -                    | -                  | -                     | (3.874.210.471)          | (3.874.210.471)        |
| Thường HĐQT, Ban điều hành         | -                      | -                    | -                  | -                     | (3.438.230.390)          | (3.438.230.390)        |
| Trả thù lao Hội đồng quản trị      | -                      | -                    | -                  | -                     | (204.000.000)            | (204.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>           | <b>195.000.000.000</b> | <b>(138.434.802)</b> | <b>(3.360.000)</b> | <b>54.295.254.108</b> | <b>63.008.938.216</b>    | <b>312.162.397.522</b> |



Căn cứ theo Nghị quyết số 02/VIT-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2020 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND        |
|---|------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận năm 2019 thực hiện phân phối</b> |            | <b>68.165.068.007</b> |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                   | 31,76%     | 21.648.627.146        |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                | 5,68%      | 3.874.210.471         |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị             | 0,30%      | 204.000.000           |
| Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành              | 5,04%      | 3.438.230.390         |
| Trả cổ tức <sup>(i)</sup>                     | 57,21%     | 39.000.000.000        |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)        |            |                       |

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2020 chưa có thông báo chốt quyền chia cổ tức nên Công ty chưa thực hiện ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2019<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                         |                                |                                |
| - Vốn góp đầu năm  | 195.000.000.000                | 195.000.000.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ  | 195.000.000.000                | 195.000.000.000                |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>                                |                                |                                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm                     | -                              | 7.085.031                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ                    | -                              | 31.200.000.000                 |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | -                              | <i>31.200.000.000</i>          |
| - <b>Số dư cuối kỳ</b>                                   | <b>-</b>                       | <b>31.207.085.031</b>          |

**d) Cổ phiếu**

|   | 30/06/2020        | 01/01/2020        |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng              | 19.500.000        | 19.500.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>19.500.000</i> | <i>19.500.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)       | 336               | 336               |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>336</i>        | <i>336</i>        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 19.499.664        | 19.499.664        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                         | <i>19.499.664</i> | <i>19.499.664</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần |                   |                   |

e) Các quỹ của công ty

|                         | 30/06/2020            | 01/01/2020            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 54.295.254.108        | 32.646.626.962        |
|                         | <b>54.295.254.108</b> | <b>32.646.626.962</b> |

**20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng với mục đích sản xuất các sản phẩm gạch ốp lát. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê cơ sở hạ tầng hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng tại:

- Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Từ tháng 09/2000 đến tháng 12/2049, diện tích thuê 41.346 m<sup>2</sup>;
- Khu công nghiệp Tiên Hải, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình: Từ tháng 04/2011 đến tháng 06/2059, diện tích thuê 55.175,8 m<sup>2</sup>;
- Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu: Từ tháng 05/2017 đến tháng 07/2052, diện tích thuê 100.000 m<sup>2</sup>;

b) Ngoại tệ các loại

|       | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 1.055,57   | 854,43     |
| - EUR | 4.885,54   | 4.885,54   |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

|                          | 30/06/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|------------|------------|
|                          | VND        | VND        |
| - Đại lý Nguyễn Thị Hiếu | 59.161.957 | 59.161.957 |

**21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | 6 tháng đầu năm 2020   | 6 tháng đầu năm 2019   |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát   | 572.752.017.572        | 611.383.918.445        |
| Doanh thu bán các sản phẩm khác  | 637.865.582            | 1.539.326.789          |
|  | <b>573.389.883.154</b> | <b>612.923.245.234</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | <b>573.316.399.930</b> | <b>611.946.446.968</b> |

**22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | 6 tháng đầu năm 2020 | 6 tháng đầu năm 2019 |
|---------------------|----------------------|----------------------|
|                     | VND                  | VND                  |
| Hàng bán bị trả lại | 537.827.245          | 660.785.603          |
|                     | <b>537.827.245</b>   | <b>660.785.603</b>   |

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát | 506.982.269.297         | 533.603.621.191         |
| Giá vốn bán các sản phẩm khác        | 108.807.002             | 742.179.035             |
| Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho      | (1.874.980.087)         | (192.734.154)           |
|                                      | <b>505.216.096.212</b>  | <b>534.153.066.072</b>  |

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 78.755.929              | 101.575.551             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                       | -                       | 299.000.000             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                          | 407.366.867             | 20.619.159              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ               | 6.200.791               | -                       |
|   | <b>492.323.587</b>      | <b>421.194.710</b>      |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan | -                       | 299.000.000             |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)                       |                         |                         |

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền vay                                       | 24.804.599.905          | 25.309.970.656          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 489.785.545             | 424.582.040             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                       | 166.869.007             |
|  | <b>25.294.385.450</b>   | <b>25.901.421.703</b>   |

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.714.238.286           | 1.068.137.665           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | -                       | 13.153.464              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.792.058.625           | 2.583.163.611           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.125.114.468           | 3.419.463.082           |
|                                  | <b>9.631.411.379</b>    | <b>7.083.917.822</b>    |



## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nhân công                 | 3.573.598.014           | 2.965.265.228           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 28.947.000              | 213.416.591             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 146.750.882             | 141.392.926             |
| Thuế, phí và lệ phí               | 18.881.596              | 18.881.596              |
| Chi phí dự phòng                  | 52.945.000              | 183.182.660             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 1.820.463.682           | 1.040.471.698           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 3.565.846.996           | 3.411.314.088           |
|                                   | <b>9.207.433.170</b>    | <b>7.973.924.787</b>    |

## 28. THU NHẬP KHÁC

|                                 | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                 | VND                     | VND                     |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | -                       | 78.960.000              |
| Thu từ miễn giảm tiền thuê đất  | 13.881.596              | 13.881.596              |
| Các khoản khác                  | 3.335                   | 69.430.795              |
|                                 | <b>13.884.931</b>       | <b>162.272.391</b>      |

## 29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 24.008.938.216          | 37.569.943.486          |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 102.000.000             | 5.775.373.388           |
| - Chi phí lãi vay không được trừ   | -                       | 5.509.720.613           |
| - Các khoản tiền phạt  | -                       | 163.652.775             |
| - Lương HĐQT không trực tiếp điều hành   | 102.000.000             | 102.000.000             |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | -                       | (299.000.000)           |
| - Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN  | -                       | (299.000.000)           |
| Chuyển lỗ các năm trước của Nhà máy Mỹ Đức   | -                       | (20.023.062.726)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 24.110.938.216          | 23.023.254.148          |
| - Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất 17% và miễn thuế  | 2.804.896.090           | 152.618.442             |
| - Thu nhập không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)   | 21.306.042.126          | 22.870.635.706          |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>4.261.208.425</b>    | <b>4.574.127.141</b>    |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này <sup>(i)</sup> | (4.261.208.425)         | -                       |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 6.882.181.362           | 7.486.298.005           |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (7.019.511.793)         | (6.247.265.461)         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>(137.330.431)</b>    | <b>5.813.159.685</b>    |

<sup>(i)</sup> Số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 mà công ty đã nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh

nghiệp xác định lại theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ là 8,52 tỷ VND. Công ty đã thực hiện bù trừ một phần số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp này với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của kỳ này với giá trị là 4,26 tỷ VND.

### 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 24.008.938.216          | 32.995.816.345          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 24.008.938.216          | 32.995.816.345          |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 19.499.664              | 19.499.664              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>1.231</b>            | <b>1.692</b>            |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                   | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 335.431.448.223         | 339.891.548.977         |
| Chi phí nhân công                 | 58.553.828.600          | 63.982.138.034          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 35.089.041.320          | 33.583.614.787          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 37.818.529.707          | 36.119.955.600          |
| Chi phí dự phòng                  | 52.945.000              | 183.182.660             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 99.137.190.460          | 89.853.692.290          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 22.002.335.995          | 11.985.835.851          |
|                                   | <b>588.085.319.305</b>  | <b>575.599.968.199</b>  |

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    |                        | Giá trị sổ kế toán      |                        |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|                                    |                        | 30/06/2020              | 01/01/2020             |
|                                    |                        | Giá gốc                 | Giá gốc                |
|                                    |                        | VND                     | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.737.555.436         | -                       | 67.839.599.098         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 122.181.086.401        | (10.398.216.215)        | 66.616.351.043         |
|                                    | <b>147.918.641.837</b> | <b>(10.398.216.215)</b> | <b>134.455.950.141</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 30/06/2020             | 01/01/2020             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 547.614.965.843        | 497.772.163.285        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 145.944.037.681        | 158.326.629.508        |
| Chi phí phải trả                  | 5.025.366.894          | 4.787.842.065          |
|                                   | <b>698.584.370.418</b> | <b>660.886.634.858</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).



|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.737.555.436         | -                       | -          | 25.737.555.436         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 109.060.570.186        | 2.722.300.000           | -          | 111.782.870.186        |
|                                    | <b>134.798.125.622</b> | <b>2.722.300.000</b>    | <b>-</b>   | <b>137.520.425.622</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>         |                        |                         |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 67.839.599.098         | -                       | -          | 67.839.599.098         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 53.618.834.828         | 2.599.300.000           | -          | 56.218.134.828         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>121.458.433.926</b> | <b>2.599.300.000</b>    | <b>-</b>   | <b>124.057.733.926</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 30/06/2020</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 395.448.198.942        | 152.166.766.901         | -          | 547.614.965.843        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 144.823.714.051        | 1.120.323.630           | -          | 145.944.037.681        |
| Chi phí phải trả                  | 5.025.366.894          | -                       | -          | 5.025.366.894          |
|                                   | <b>545.297.279.887</b> | <b>153.287.090.531</b>  | <b>-</b>   | <b>698.584.370.418</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 306.590.302.718        | 191.181.860.567         | -          | 497.772.163.285        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 157.206.305.878        | 1.120.323.630           | -          | 158.326.629.508        |
| Chi phí phải trả                  | 4.787.842.065          | -                       | -          | 4.787.842.065          |
|                                   | <b>468.584.450.661</b> | <b>192.302.184.197</b>  | <b>-</b>   | <b>660.886.634.858</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | 525.005.984.833         | 531.586.046.679         |

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

|                                      | 6 tháng đầu<br>năm 2020 | 6 tháng đầu<br>năm 2019 |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                      | VND                     | VND                     |
| Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | 469.946.545.003         | 539.135.542.768         |

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

|  | Bắc Ninh               | Thái Bình              | Bà Rịa - Vũng Tàu      | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài             | 204.645.714.933        | 235.195.894.280        | 133.010.446.696        | 572.852.055.909                |
| Giá vốn hàng bán                                     | 172.937.006.685        | 215.741.548.087        | 116.537.541.440        | 505.216.096.212                |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>31.708.708.248</b>  | <b>19.454.346.193</b>  | <b>16.472.905.256</b>  | <b>67.635.959.697</b>          |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                                | 80.181.818             | 2.492.692.258          | -                      | 2.572.874.076                  |
| Tài sản bộ phận                                      | 469.056.603.280        | 419.770.888.226        | 152.910.961.096        | 1.041.738.452.603              |
| <b>Tổng tài sản</b>                                  | <b>469.056.603.280</b> | <b>419.770.888.226</b> | <b>152.910.961.096</b> | <b>1.041.738.452.603</b>       |

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ là sản xuất gạch ốp lát nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|  | Mối quan hệ      | 6 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2019<br>VND |
|--|------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      |                  | <b>573.316.399.930</b>         | <b>611.946.446.968</b>         |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                    | Công ty mẹ       | -                              | 363.820.724                    |
| - Công ty CP Viglacera Hà Nội                      | Cùng Công ty mẹ  | 6.256.856                      | -                              |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 549.535.112.525                | 576.527.311.950                |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | Cùng Công ty mẹ  | 23.775.030.549                 | 35.055.314.294                 |
| <b>Mua nguyên vật liệu, dịch vụ</b>                |                  | <b>17.029.799.802</b>          | <b>17.183.963.413</b>          |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                    | Công ty mẹ       | 68.928.000                     | 69.948.000                     |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 15.890.978.548                 | 15.805.230.004                 |
| - Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera      | Cùng Công ty mẹ  | 976.880.754                    | 807.785.409                    |
| - Công ty Cổ phần bao bì và má phanh Viglacera     | Cùng Công ty mẹ  | 33.012.500                     | -                              |
| - Trường Cao đẳng Viglacera                        | Cùng Công ty mẹ  | 60.000.000                     | 501.000.000                    |
| <b>Cổ tức được chia</b>                            |                  | <b>-</b>                       | <b>299.000.000</b>             |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | Cùng Công ty mẹ  | -                              | 299.000.000                    |
| <b>Phí thương hiệu</b>                             |                  | <b>2.571.836.000</b>           | <b>2.173.403.000</b>           |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                    | Công ty mẹ       | 2.571.836.000                  | 2.173.403.000                  |
| <b>Cổ tức phải trả</b>                             |                  | <b>-</b>                       | <b>15.912.000.000</b>          |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                    | Công ty mẹ       | -                              | 15.912.000.000                 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|  | Mối quan hệ      | 30/06/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND     |
|--|------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>            |                  | <b>101.389.104.902</b> | <b>43.450.454.056</b> |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | Công ty liên kết | 79.422.280.451         | 26.493.045.752        |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội                 | Cùng Công ty mẹ  | 7.161.231.561          | 7.204.349.019         |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long             | Cùng Công ty mẹ  | 3.173.505.694          | 3.273.505.694         |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera             | Cùng Công ty mẹ  | 11.632.087.196         | 6.479.553.591         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                 |                  | <b>3.134.029.743</b>   | <b>3.255.976.279</b>  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Viglacera  | Cùng Công ty mẹ  | 956.997.017            | 956.997.017           |
| - Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera      | Cùng Công ty mẹ  | 2.117.032.726          | 2.298.979.262         |
| - Trường Cao đẳng Viglacera                        | Cùng Công ty mẹ  | 60.000.000             | -                     |



|  | Mối quan hệ     | 30/06/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND    |
|--|-----------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                      |                 | <b>7.763.268.699</b> | <b>4.858.428.299</b> |
| - Tổng Công ty Viglacera - CTCP                    | Công ty mẹ      | 7.763.268.699        | 4.858.428.299        |
| <b>Chi phí phải trả</b>                            |                 | <b>990.130.696</b>   | <b>1.331.486.882</b> |
| - Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera      | Cùng Công ty mẹ | 88.360.765           | 149.644.327          |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera | Cùng Công ty mẹ | 901.769.931          | 1.181.842.555        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2020<br>VND | 6 tháng đầu<br>năm 2019<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| - Thu nhập của Giám đốc  | 306.430.200                    | 274.867.900                    |
| - Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 502.571.000                    | 518.558.000                    |

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Vũ Xuân Tùng  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Hà  
Kế toán trưởng



Quách Hữu Thuận  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2020